

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.258.730.103	539.950.712.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.384.690.348	37.591.658.140
111	1. Tiền		8.384.690.348	35.591.658.140
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.660.892.327	319.524.327.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	280.501.753.796	294.233.974.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.666.028.882	7.866.464.254
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.393.799.720	28.899.017.612
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.900.690.071)	(11.475.128.787)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	300.758.948.726	178.134.674.165
141	1. Hàng tồn kho		300.758.948.726	178.134.674.165
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.454.198.702	4.700.052.581
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	687.263.041	327.033.225
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.766.567.261	4.371.828.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	368.400	1.191.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.765.787.265	199.892.771.059
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.572.829.358	1.011.947.220
216	7. Phải thu dài hạn khác	6	1.572.829.358	1.011.947.220
220	II. Tài sản cố định		45.996.395.214	53.023.049.566
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.996.395.214	53.023.049.566
222	- Nguyên giá		192.415.523.364	207.465.493.226
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.419.128.150)	(154.442.443.660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2.711.523.871	132.422.205.790
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	129.799.417.039
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.711.523.871	2.622.788.751
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	892.500.000	3.491.500.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.137.836.931	4.894.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.245.336.931)	(1.402.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.592.538.822	9.944.068.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.592.538.822	9.944.068.483
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		692.024.517.368	739.843.483.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 30/09/2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		486.512.919.949	533.308.769.801
310	I. Nợ ngắn hạn		437.698.606.701	492.818.250.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	89.594.230.668	81.768.804.907
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		59.334.304.947	47.064.040.409
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.133.441.728	12.861.982.915
314	4. Phải trả người lao động		9.286.413.116	20.424.786.670
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.768.878.234	12.626.664.590
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.766.858.392	18.144.623.570
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	234.926.978.256	299.832.232.463
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(112.498.640)	95.114.531
330	II. Nợ dài hạn		48.814.313.248	40.490.519.746
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	47.897.549.421	40.190.519.746
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		916.763.827	300.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.511.597.419	206.534.713.583
410	I. Vốn chủ sở hữu		205.511.597.419	206.534.713.583
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9.991.283.608	9.991.283.608
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27.752.249.519	27.577.103.605
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.828.296.512	9.026.558.590
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		8.694.530.342	4.587.012.255
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(866.233.830)	4.439.546.335
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		692.024.517.368	739.843.483.384



Bùi Anh Tài
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
					30/09/2018	30/09/2017
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	83.550.792.635	217.428.282.304	300.936.577.293	466.809.670.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.550.792.635	217.428.282.304	300.936.577.293	466.809.670.322
11	4. Giá vốn hàng bán		73.190.888.371	199.888.686.895	257.324.080.799	428.881.128.380
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.359.904.264	17.539.595.409	43.612.496.494	37.928.541.942
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.722.942	33.407.838	29.043.714	6.061.374.824
22	7. Chi phí tài chính	22	3.320.370.749	5.302.217.138	14.132.904.672	15.251.809.682
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.477.533.818	5.552.862.033	13.681.521.996	15.922.290.599
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.535.004.100	3.379.060.085	4.479.780.664	6.466.148.278
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.783.115.037	7.717.851.231	24.926.376.738	25.971.440.798
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-1.276.862.680	1.173.874.793	102.478.134	(3.699.481.992)
31	12. Thu nhập khác	24	2.521.551.434	486.008.024	3.081.042.057	758.956.206
32	13. Chi phí khác	25	900.585.838	145.388.635	993.241.449	1.878.746.651
40	14. Lợi nhuận khác		1.620.965.596	340.619.389	2.087.800.608	(1.119.790.445)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		344.102.916	1.514.494.182	2.190.278.742	(4.819.272.437)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	129.319.529	973.278.979	3.056.512.572	3.606.633.205
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		214.783.387	541.215.203	(866.233.830)	(8.425.905.642)

Bùi Anh Tài
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

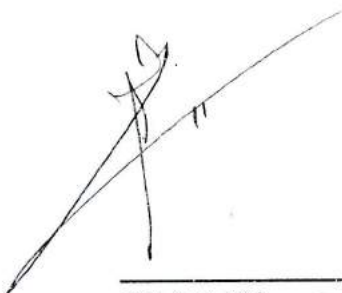
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTLũy kế đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			30/09/2018	30/09/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.190.278.742	(4.819.272.437)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.734.584.903	7.813.966.448
03	- Các khoản dự phòng		3.134.379.537	764.572.986
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		407.636.654	107.611.175
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.099.883.357)	(5.747.331.372)
06	- Chi phí lãi vay		13.681.521.996	15.922.290.599
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.048.518.475	14.041.837.399
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.262.489.860)	77.138.324.390
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.175.142.478	10.354.226
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.944.455.839	(60.190.913.041)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.008.700.155)	111.016.339
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.188.774.090
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.681.521.996)	(15.922.290.599)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.607.196.510)	(3.389.363.112)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.235.841.686	13.971.680.967
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.844.049.957	26.959.420.659
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(98.000.000)	(5.384.164.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.520.000.000	209.090.909
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.696.163.069	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.043.714	29.618.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.147.206.783	(5.145.455.356)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		230.456.992.055	330.317.121.958
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287.655.216.587)	(368.263.383.374)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	7.211.768.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.198.224.532)	(30.734.493.416)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			30/09/2018	30/09/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.206.967.792)	(8.920.528.113)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		37.591.658.140	34.920.208.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		8.384.690.348	25.999.680.830



Bùi Anh Tài
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Công ty

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
- + Không có Công ty con không được hợp nhất.

- Công ty Cổ công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 30/09/2018

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.650.080.150	2.838.989.541
Tiền gửi ngân hàng	4.734.610.198	32.752.668.599
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u><u>8.384.690.348</u></u>	<u><u>37.591.658.140</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.137.836.931	892.500.000	4.894.000.000	3.491.500.000
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>2.860.000.000</i>	<i>2.860.000.000</i>
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	600.000.000	600.000.000	660.000.000	660.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	<i>1.537.836.931</i>	<i>292.500.000</i>	<i>2.034.000.000</i>	<i>631.500.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung	952.836.931	-	1.449.000.000	339.000.000
- Công ty CP GSM	585.000.000	292.500.000	585.000.000	292.500.000
	2.137.836.931	892.500.000	4.894.000.000	3.491.500.000
				(1.402.500.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 30/09/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	280.501.753.796	294.233.974.360
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	-	
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	21.080.342.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	36.866.841.931
Các khoản phải thu khách hàng khác	222.554.569.311	236.286.789.875
	<u>280.501.753.796</u>	<u>294.233.974.360</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 30/09/2018

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	33.393.799.720	(2.360.595.484)	28.899.017.612	(2.040.358.508)
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	13.255.717.583	(998.016.131)	11.703.295.905	(998.016.131)
- Phải thu khác	441.514.500	-	7.257.079.745	-
	19.696.567.637	(1.362.579.353)	9.938.641.962	(1.042.342.377)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.572.829.358	-	1.011.947.220	-
	1.572.829.358	-	1.011.947.220	-
	34.966.629.078	(2.360.595.484)	29.910.964.832	(2.040.358.508)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**7 . NỢ XẤU**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.537.389.203	16.636.699.132	31.135.367.255	19.660.238.468
Các khoản phải thu khách hàng	26.849.697.837	15.859.901.850	27.447.675.889	18.563.204.210
- Công ty CP Vinapol	21.080.342.554	15.187.155.089	21.080.342.554	17.591.239.954
- Trường Đại học Quốc gia	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Các khoản khác	4.324.089.416	672.746.761	4.922.067.468	971.964.256
Các khoản phải thu khác	2.139.376.635	776.797.282	2.139.376.635	1.097.034.258
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	747.219.612	1.067.456.588	1.067.456.588
- Các khoản khác	1.071.920.047	29.577.670	1.071.920.047	29.577.670
Các khoản trả trước cho người bán	550.298.601	-	550.298.601	-
- Công ty TNHH XL điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
- Công ty CP TM & DV tổng hợp	197.426.110	-	197.426.110	-
- Các khoản khác	165.530.886	-	165.530.886	-
Các khoản tạm ứng	998.016.130	-	998.016.130	-
- Các khoản khác	998.016.130	-	998.016.130	-
	30.537.389.203	16.636.699.132	31.135.367.255	19.660.238.468

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Lũy kế đến ngày 30/09/2018

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.056.609.631	-	13.146.096.124	-
Công cụ, dụng cụ	311.636.752	-	233.158.667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	280.847.731.371	-	159.871.876.821	-
Thành phẩm	3.640.534.972	-	2.981.106.553	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	300.758.948.726	-	178.134.674.165	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	770.624.611	770.624.611
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	-	
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	
- Dự án Khu đô thị Highlan City	95.577.065	95.577.065
- Dự án khác	-	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.940.899.260	1.852.164.140
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.940.899.260	1.852.164.140
	<u>2.711.523.871</u>	<u>2.622.788.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	123.218.395.808	68.604.907.834	288.088.406	207.465.493.226
- Mua trong kỳ	-	98.000.000			98.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.147.649.800)	(4.000.320.062)		(15.147.969.862)
Số dư cuối kỳ	15.354.101.178	112.168.746.008	64.604.587.772	288.088.406	192.415.523.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.532.472.413	90.580.131.323	57.043.509.087	286.330.837	154.442.443.660
- Khấu hao trong kỳ	365.638.496	3.540.617.495	2.826.571.343	1.757.569	6.734.584.903
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(10.757.580.351)	(4.000.320.062)		(14.757.900.413)
Số dư cuối kỳ	6.898.110.909	83.363.168.467	55.869.760.368	288.088.406	146.419.128.150
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.821.628.765	32.638.264.485	11.561.398.747	1.757.569	53.023.049.566
Tại ngày cuối kỳ	8.455.990.269	28.805.577.541	8.734.827.404	-	45.996.395.214

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.967.807.622 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	687.263.041	327.033.225
Công cụ dụng cụ xuất dùng	687.263.041	327.033.225
b) Dài hạn	14.592.538.822	9.944.068.483
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.805.028.839	7.619.091.243
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	934.771.861	360.346.661
Chi phí xây dựng BTN tại Quảng Ngãi	301.820.435	301.820.435
Chi phí trả trước dài hạn khác	550.917.687	1.662.810.144
	<u>15.279.801.863</u>	<u>10.271.101.708</u>

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	243.465.932.464	243.465.932.464	200.639.851.201	248.022.119.315	196.083.664.350	196.083.664.350
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	191.193.544.251	191.193.544.251	166.297.114.761	195.997.277.403	161.493.381.609	161.493.381.609
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽³⁾	44.772.725.220	44.772.725.220	4.294.726.927	41.521.887.720	7.545.564.427	7.545.564.427
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	4.716.286.000	4.716.286.000	13.222.603.456	4.716.286.000	13.222.603.456	13.222.603.456
- Vay vốn cá nhân thực hiện Dự án Hòa Bình (4)	2.783.376.993	2.783.376.993	8.825.406.057	5.786.668.192	5.822.114.858	5.822.114.858
- Tổ chức, cá nhân khác (5)			6.500.000.000		6.500.000.000	6.500.000.000
- Vay dài hạn			1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾	96.556.819.745	96.556.819.745	29.817.140.854	39.633.097.272	86.740.863.327	86.740.863.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾	96.556.819.745	96.556.819.745	29.817.140.854	39.633.097.272	86.740.863.327	86.740.863.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁶⁾	15.146.798.048	15.146.798.048		10.155.000.000	4.991.798.048	4.991.798.048
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁷⁾	43.710.678.236	43.710.678.236	29.452.546.580	20.524.733.595	52.638.491.221	52.638.491.221
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁸⁾	171.000.000	171.000.000		171.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁹⁾	37.528.343.461	37.528.343.461	364.594.274	8.782.363.677	29.110.574.058	29.110.574.058
	340.022.752.209	340.022.752.209	230.456.992.055	287.655.216.587	282.824.527.677	282.824.527.677

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/177560/HHĐTDHM ngày 27/09/2017 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 27/09/2018, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/09/2018 là 7,5%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/177912/HĐTD ngày 14/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2018 từ 8,0 - 8,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được bảo đảm bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm nào sau đây: bảo đảm bằng thế chấp, cầm cố tài sản hoặc bảo lãnh của bên thứ ba hoặc toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác hoặc các hợp đồng cầm cố, thế chấp khác đã và sẽ ký giữa Bên vay/Bên thứ ba và Ngân hàng có phạm vi nghĩa vụ bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh của Bên vay tại Ngân hàng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400LAV-2015 01536/HĐTD ngày 28/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/09/2018 là 8%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

Hợp đồng cấp tín dụng số 1400LAV201701400 ngày 12/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 8%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp TSCĐ 01 xe ô tô.

(3) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0029/2017/HĐTD ngày 11 tháng 07 năm 2017 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: giải ngân đến ngày 11/07/2018, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Khoản vay vốn các cá nhân thực hiện dự án Nhà liền kề TP Hòa Bình:

- + Mục đích vay: Vay vốn thực hiện dự án Nhà liền kề phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 7,5%/năm;

(5) Hợp đồng vay vốn lưu động số 01 & 02 ngày 02/07/2018 của các cá nhân:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất vay: 10%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTĐTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/09/2018 là 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 2.056.143.018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 2.056.143.018 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/09/2018 là 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2018: 147.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 147.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTĐTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 2.788.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 1.500.000.000 đồng.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTĐ -OCB- DN ngày 23/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liên kế thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 52.638.491.221 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 29.318.055.800 đồng

- (8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 26/03/2018 (kỳ trả nợ cuối cùng) là 10%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2018: 0 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là: 0 đồng
- (9) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HDTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
 - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bán Vẽ;
 - + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 1.519.172,8 USD tương đương với 34.932.688.916 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 253.190,48 USD tương đương với 11.644.230.176 đồng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	89.594.230.668	81.768.804.907
	89.594.230.668	81.768.804.907

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.283.126.059	9.985.444.613	8.110.081.947	-	6.158.488.725	-	6.158.488.725	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.782.251.990	3.056.512.572	1.422.970.729	-	6.415.793.833	-	6.415.793.833	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	822.833	404.372.353	181.835.121	424.330.397	-	161.054.244	-	161.054.244	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	732.464.672	2.830.805.362	2.522.146.566	-	1.041.123.468	-	1.041.123.468	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.127.719.046	671.749.554	-	455.969.492	-	455.969.492	-	-	-	-
Các loại thuế khác	368.400	2.659.767.841	2.814.677.306	2.573.433.181	368.400	2.901.011.966	-	2.901.011.966	-	-	-	-
	1.191.233	12.861.982.915	19.996.994.020	15.724.712.374	368.400	17.133.441.728	-	17.133.441.728	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	9.620.483.736	11.968.698.195
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất	-	-
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	148.394.498	657.966.395
Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>9.768.878.234</u>	<u>12.626.664.590</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	370.161.877	312.121.810
Bảo hiểm xã hội	2.426.327.878	345.319.827
Bảo hiểm y tế	570.540.735	38.430.775
Bảo hiểm thất nghiệp	233.204.614	16.592.773
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	229.256.770	3.654.752.694
Phải trả các đội thi công công trình	479.704.887	527.158.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.980.319.117	12.772.904.424
	<u>17.766.858.392</u>	<u>18.144.623.570</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/18 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	144.235.360.000	100%	144.235.360.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018 VND	Lũy kế đến ngày 30/09/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.752.249.519	27.577.103.605
	27.752.249.519	27.577.103.605

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	41.639.763.833	45.176.618.950
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	54.208.505.774	83.223.668.131
Doanh thu hợp đồng xây dựng	200.748.385.383	344.028.970.101
Doanh thu hoạt động khác	4.339.922.303	9.640.117.899
	300.936.577.293	482.069.375.081

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	34.104.553.722	36.424.157.024
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	33.314.628.758	61.381.212.703
Giá vốn hợp đồng xây dựng	184.545.921.423	322.653.788.563
Giá vốn hoạt động khác	5.358.976.896	8.421.970.090
	257.324.080.799	428.881.128.380

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.043.714	29.618.189
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.770.725
Lãi từ nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư khác	-	6.004.985.910
	29.043.714	6.061.374.824

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.681.521.996	15.922.290.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	407.636.654	107.611.175
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(157.163.069)	(903.610.890)
Chi phí tài chính khác	200.909.091	125.518.798
	14.132.904.672	15.251.809.682

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.556.317.300	1.481.626.436
Chi phí nhân công	16.139.062.501	14.816.432.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	782.744.686	704.616.499
Thuế, phí, lệ phí	559.463.070	457.523.407
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.674.778.779	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.986.939.614	3.033.774.699
Chi phí khác bằng tiền	1.227.070.788	3.548.455.464
Phụ phí	-	1.929.011.770
	24.926.376.738	25.971.440.798

24 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.520.000.000	400.000.001
Thu nhập khác	561.042.057	358.956.205
	3.081.042.057	758.956.206

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	449.160.357	136.363.636
Các khoản bị phạt	500.215.139	1.595.366.938
Chi phí khác	43.865.953	147.016.077
	993.241.449	1.878.746.651

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.056.512.572	3.606.633.205
Thuế BĐS điều chỉnh tăng trong kỳ	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.782.251.990	6.656.779.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.422.970.729)	(3.389.363.113)
Thuế BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ	-	2.334.122.232
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.415.793.833	9.208.172.154

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Lũy kế đến ngày 30/09/2018

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế đến ngày 30/09/2018	Lũy kế đến ngày 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(866.233.830)	(8.425.905.642)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(866.233.830)	(8.425.905.642)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(60)	(584)

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.384.690.348	-	37.591.658.140	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.468.382.874	(13.900.690.071)	324.144.939.192	(11.475.128.787)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.137.836.931	(1.245.336.931)	4.894.000.000	(1.402.500.000)
	325.990.910.153	(15.146.027.002)	366.630.597.332	(12.877.628.787)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			282.824.527.677	340.022.752.209
Phải trả người bán, phải trả khác			107.361.089.060	99.913.428.477
Chi phí phải trả			9.768.878.234	12.626.664.590
			399.954.494.971	452.562.845.276

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Lũy kế đến ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.384.690.348	-	-	8.384.690.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.994.863.445	1.572.829.358	-	301.567.692.803
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.137.836.931	-	2.137.836.931
	308.379.553.793	3.710.666.289	-	312.090.220.082
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.658.140	-	-	37.591.658.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	311.657.863.185	1.011.947.220	-	312.669.810.405
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4.894.000.000	-	4.894.000.000
	349.249.521.325	5.905.947.220	-	355.155.468.545

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Lũy kế đến ngày 30/09/2018**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Lũy kế đến ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	234.926.978.256	47.897.549.421		282.824.527.677
Phải trả người bán, phải trả khác	107.361.089.060	-	-	107.361.089.060
Chi phí phải trả	9.768.878.234	-	-	9.768.878.234
	352.056.945.550	47.897.549.421	-	399.954.494.971
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	299.832.232.463	40.190.519.746		340.022.752.209
Phải trả người bán, phải trả khác	99.913.428.477	-	-	99.913.428.477
Chi phí phải trả	12.626.664.590	-	-	12.626.664.590
	412.372.325.530	40.190.519.746	-	452.562.845.276

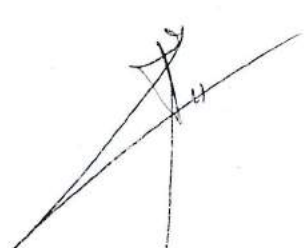
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt soát xét.



Bùi Anh Tài
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2018